

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân loại đơn vị hành chính cấp xã

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 307/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ phân loại đơn vị hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1357/TTr-SNV ngày 30 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh An Giang, như sau:

60 đơn vị hành chính cấp xã loại I.

37 đơn vị hành chính cấp xã loại II.

04 đơn vị hành chính cấp xã loại III. (Có Danh sách kèm theo)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, P.TH;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, vtcó, "HT".

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Mừng

DANH SÁCH
PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
(kèm theo Quyết định số 3057/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)

Stt	Tên ĐVHC	Loại	Số điểm
1	Xã Vĩnh Gia	I	75,50
2	Xã Hòn Đất	I	87,00
3	Xã Tây Yên	I	82,25
4	Xã Đông Hòa	I	85,00
5	Xã Vĩnh Hậu	I	79,63
6	Xã Vĩnh Trạch	I	78,60
7	Xã Châu Thành	I	78,50
8	Phường Hà Tiên	I	84,10
9	Xã Gò Quao	I	76,87
10	Xã Vĩnh Tuy	I	76,00
11	Xã Vĩnh Xương	I	80,58
12	Xã Phú Tân	I	87,18
13	Xã Tri Tôn	I	75,06
14	Phường Vĩnh Thông	I	86,70
15	Xã Bình Thạnh Đông	I	75,10
16	Xã Long Thạnh	I	75,69
17	Xã Vĩnh Thạnh Trung	I	76,25
18	Xã Nhơn Hội	I	78,64
19	Xã Đông Thái	I	77,43
20	Xã Chợ Mới	I	82,49
21	Xã Định Mỹ	I	83,07
22	Xã Vĩnh Phong	I	85,00
23	Xã Thoại Sơn	I	76,14
24	Phường Rạch Giá	I	84,50
25	Xã Thạnh Đông	I	76,99
26	Xã Thạnh Mỹ Tây	I	80,21
27	Xã An Minh	I	81,83
28	Xã Định Hòa	I	80,52
29	Xã Giồng Riềng	I	75,84
30	Xã Cô Tô	I	78,92
31	Phường Bình Đức	I	82,24
32	Phường Long Xuyên	I	81,25
33	Phường Thới Sơn	I	81,36
34	Xã Kiên Lương	I	87,10
35	Xã Thạnh Lộc	I	77,46
36	Xã Mỹ Thuận	I	76,55
37	Xã An Châu	I	75,02
38	Xã Ngọc Chúc	I	77,00
39	Xã Tân Hội	I	85,00

40	Xã Tân Hiệp	I	86,00
41	Xã Tân Thạnh	I	76,40
42	Xã U Minh Thượng	I	82,30
43	Xã Cù Lao Giêng	I	77,82
44	Xã Mỹ Đức	I	76,30
45	Xã Nhơn Mỹ	I	76,48
46	Phường Mỹ Thới	I	81,00
47	Xã Bình Mỹ	I	84,98
48	Phường Tô Châu	I	78,16
49	Phường Vĩnh Tế	I	80,71
50	Phường Châu Đốc	I	85,75
51	Xã Vĩnh Hòa Hưng	I	76,59
52	Xã An Biên	I	81,50
53	Phường Tịnh Biên	I	85,55
54	Xã Vĩnh Điều	I	75,88
55	Phường Chi Lăng	I	83,68
56	Xã Châu Phú	I	76,00
57	Xã Vĩnh Bình	I	85,11
58	Xã Giang Thành	I	80,84
59	Xã Ô Lâm	I	76,74
60	Xã Vĩnh Hòa	I	83,49
61	Xã An Phú	II	74,04
62	Xã Vân Khánh	II	68,50
63	Xã Phú Lâm	II	63,50
64	Xã Mỹ Hòa Hưng	II	64,97
65	Đặc khu Kiên Hải	II	70,61
66	Xã Chơ Vàm	II	74,67
67	Xã Tân An	II	63,07
68	Xã Ba Chúc	II	66,00
69	Xã Hòa Điền	II	64,50
70	Xã Tiên Hải	II	62,00
71	Xã Thạnh Hưng	II	70,75
72	Xã Hòa Lạc	II	63,35
73	Xã Long Kiến	II	62,98
74	Xã An Phú	II	72,45
75	Phường Tân Châu	II	65,50
76	Xã Phú Hữu	II	66,47
77	Xã Phú Hòa	II	74,06
78	Xã Cần Đăng	II	64,36
79	Xã Sơn Hải	II	62,00
80	Xã Hội An	II	72,15
81	Xã Vĩnh An	II	62,50
82	Xã Hòa Hưng	II	74,00
83	Xã Vĩnh Hạnh	II	63,47

84	Xã Núi Cấm	II	74,25
85	Xã Châu Phong	II	70,00
86	Xã Bình Sơn	II	72,50
87	Phường Long Phú	II	72,80
88	Xã Sơn Kiên	II	63,00
89	Xã Đông Hưng	II	68,50
90	Xã Khánh Bình	II	67,50
91	Xã Tây Phú	II	73,77
92	Xã Long Điền	II	69,43
93	Xã Bình An	II	71,50
94	Xã An Cư	II	71,63
95	Xã Bình Hòa	II	70,50
96	Xã Ốc Eo	II	71,50
97	Xã Vĩnh Thuận	II	68,92
98	Xã Hòa Thuận	III	58,37
99	Xã Bình Giang	III	59,76
100	Đặc khu Thổ Châu	III	47,50
101	Xã Hòn Nghệ	III	57,00